



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 26 tháng 2 năm 2019, được trình bày từ trang 6 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

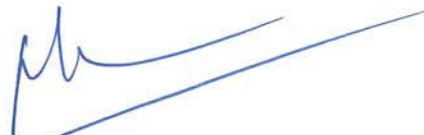
Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00309-19-2




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 2 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	463.755	455.568
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.844.909	1.056.877
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.866.059	4.813.557
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	9.866.059	4.699.807
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	49.417	113.750
3	Dự phòng rủi ro	(49.417)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	63.324	131.918
1	Chứng khoán kinh doanh	144.141	144.141
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(80.817)	(12.223)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	509
VI	Cho vay khách hàng	50.042.960	35.502.201
1	Cho vay khách hàng	50.814.947	36.345.540
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(771.987)	(843.339)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9.041.087	10.180.067
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.836.046	4.696.948
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.320.257	5.673.424
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(115.216)	(190.305)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	114.145	112.605
4	Đầu tư dài hạn khác	117.280	117.280
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.135)	(4.675)
X	Tài sản cố định	822.156	833.153
1	Tài sản cố định hữu hình	365.992	344.544
a	Nguyên giá	679.679	615.157
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(313.687)	(270.613)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	39.075	45.220
a	Nguyên giá	74.411	72.181
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(35.336)	(26.961)
3	Tài sản cố định vô hình	417.089	443.389
a	Nguyên giá	512.701	512.064
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(95.612)	(68.675)
XI	Bất động sản đầu tư	17.132	52.379
a	Nguyên giá	17.132	52.379
b	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
XII	Tài sản Có khác	1.783.477	1.301.046
1	Các khoản phải thu	454.791	345.732
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.177.679	775.708
4	Tài sản Có khác	181.847	215.652
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(30.840)	(36.046)
TỔNG TÀI SẢN		75.059.004	54.439.880

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	18	1.770
			323.468
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19	12.302.498
			7.624.774
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	10.799.106	6.779.286
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	1.503.392	845.488
III	Tiền gửi của khách hàng	20	54.187.107
			39.860.577
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	21	128.714
			13.839
VI	Phát hành giấy tờ có giá	22	2.605.723
			1.892.113
VII	Các khoản nợ khác	23	1.603.110
			1.058.055
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.223.884	890.473
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	379.226	167.582
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	70.828.922	50.772.826
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	25	4.230.082
			3.667.054
1	Vốn của tổ chức tín dụng	3.356.079	3.023.748
a	Vốn điều lệ	3.353.494	3.021.166
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	10	10
c	Thặng dư vốn cổ phần	2.550	2.547
g	Vốn khác	25	25
2	Các quỹ	329.314	240.216
5	Lợi nhuận chưa phân phối	544.689	403.090
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.230.082	3.667.054
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	75.059.004	54.439.880

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN			
2 Cam kết giao dịch hối đoái	40	513.700	4.684.540
Trong đó:			
▪ Cam kết mua ngoại tệ		350.250	14.137
▪ Cam kết bán ngoại tệ		163.450	59.636
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		-	4.610.767
4 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	40	15.289	47.601
5 Bảo lãnh khác	40	267.464	382.042

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thảo
 Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt




Võ Thị Tuyết Nga
 Phó Tổng Giám đốc

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	5.246.705	3.939.409
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(3.540.092)	(2.753.338)
I	Thu nhập lãi thuần	26	1.706.613	1.186.071
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	113.049	75.865
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(60.525)	(48.834)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	52.524	27.031
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	28	29.873	25.235
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	29	(68.594)	(3.468)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	30	29.255	151.899
5	Thu nhập từ hoạt động khác	31	57.080	300.188
6	Chi phí hoạt động khác	31	(12.568)	(3.989)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	44.512	296.199
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	32	2.057	193
VIII	Chi phí hoạt động	33	(1.154.419)	(861.316)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		641.821	821.844
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	101.142	(520.687)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		742.963	301.157
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	(151.689)	(61.914)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(151.689)	(61.914)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		591.274	239.243
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	36	1.763	713

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thảo
 Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp



Nguyễn Thị Mỹ Lan
 Kế toán Trưởng




Võ Thị Tuyết Nga
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.836.778	3.649.702
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(3.201.242)	(2.551.058)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	51.938	63.219
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	63.040	169.131
05	(Chi phí)/thu nhập khác	(1.417)	26.589
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	42.472	175.141
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(942.834)	(711.621)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(97.647)	(21.667)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	751.088	799.436
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	364.233	(363.650)
10	Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.214.069	(907.700)
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	509	(75)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(14.469.407)	(12.306.249)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(7)	(14.016)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(57.220)	3.332.084
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(321.698)	320.515
16	Tăng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.677.724	3.156.873
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	14.326.530	5.780.460
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	713.610	1.857.863
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	114.875	(6.775)
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	8.635	(31.231)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7.322.941	1.617.535

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang tương ứng	(101.843)	(74.798)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.692	115.579
04 Mua sắm bất động sản đầu tư và chi phí xây dựng cơ bản dờ dang tương ứng	(102)	(56.616)
05 Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	38.458	4.409
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	2.057	193
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(59.738)	(11.233)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	12	-
04 Cổ tức trả cho cổ đông	(844)	(665)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(832)	(665)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	7.262.371	1.605.637
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.912.352	4.306.715
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 37)	13.174.723	5.912.352

Ngày 26 tháng 2 năm 2019

Người lập



Nguyễn Thị Thảo
 Trưởng bộ phận Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Võ Thị Tuyết Nga
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này